CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ ***MINH PHU SEAFOOD CORPORATION***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/ No: 22/TB-MPC26	*Cà Mau, ngày 05 tháng 11 năm 2026* *Ca Mau, Nov 05th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clauses 3 and 4 of Article 14, Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on the disclosure of information in the securities market, Minh Phu Seafood Corporation hereby discloses its Consolidated Financial Statements for the thrid quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú/ *Organization Details: Minh Phu Seafood Corporation*

- Mã chứng khoán: MPC
  Stock Symbol: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
  Address: Ward 8 Industrial Zone, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: https://minhphu.com/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*

BCTC Hợp Nhất quý 3 năm 2026/ *Consolidated Financial Statements for the third quarter of 2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (applies to listed organizations without subsidiaries and accounting units under their management);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (applies to listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combined Financial Statements (applies to listed organizations with dependent accounting units organized under a separate accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanations:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

If the auditor's opinion on the audited financial statements for 2026 is not unqualified:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

If post-tax profit in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, or if it changes from loss to profit or vice versa (applies to audited financial statements for 2026):

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

If post-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☑ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☑ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

If post-tax profit in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period of the previous year to a loss or vice versa:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document if applicable:

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 05/11/2026 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

This information has been published on the company's website on Nov 05th, 2026, at the following link: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- BCTC Hợp Nhất quý 3 năm 2026

Consolidated Financial Statements for the third quarter of 2026

- Văn bản giải trình

Explanation Document

Đại diện ủy quyền

Authorized Representative

Người UQCBTT

Person in Charge of Information Disclosure

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and stamp)

M.S.D.N: 2000393273 - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ - P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
DN: C=VN, L="Khu công nghiệp phường 5, Phường 5, Phường Tỷ Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2000393273, O="CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ", E=cuongvu0@gmail.com, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-29 15:39:00
Foxit Reader Version: 10.0.0

Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company
Address: P8 Industrial Zone, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province
Consolidated financial report for the third quarter of 2026

Form B 01 - DN

(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance)

FINANCIAL STATEMENT REPORT

As of: Sep 30, 2026

unit :VND

	ASSETS	Code	Note	30-Sep-26	1-Jan-26
	1	2	3	4	5
	A. CURRENT ASSETS	**100**		**9,730,224,421,767**	**7,566,104,228,798**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**468,384,899,955**	**422,023,691,830**
1	Cash	111		405,784,899,955	304,523,691,830
2	Cash equivalents	112		62,600,000,000	117,500,000,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	106,490,621,492.00	6,376,115,551.00
1	Trading securities	121	(a)	5,535,941,176	5,535,941,176
2	Allowance for diminution in the value of trading securities	122	(b)	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
3	Held-to-maturity investments	123	(c)	106,490,621,492	6,376,115,551
4	Provision for short-term investments held to maturity (*)	124			
5	Other short-term investments	125			
6	Provision for losses on other short-term investments (*)	126			
III.	**Accounts receivable – short-term**	**130**		**2,359,621,865,533**	**1,755,562,044,341**
1	Accounts receivable from customers	131	6(a)	1,850,449,113,474	1,532,249,304,825
2	Prepayments to suppliers	132		560,123,512,648	262,068,788,674
3	Short-term intercompany receivables	133		-	
4	Receivables are due according to the construction contract schedule.	134		-	-
5	Other short-term receivables	135	7	71,630,077,977	81,163,703,808
6	Provision for doubtful short-term receivables (*)	136	8	(122,580,838,566)	(119,919,752,966)
7	Assets awaiting processing	137		-	-
IV.	**Inventories**	**140**	**9**	**6,218,424,390,080**	**4,896,547,952,227**
1	Inventories	141		6,331,529,782,707	4,965,961,819,880
2	Allowance for inventories	142		(113,105,392,627)	(69,413,867,653)
V.	**Short-term biological assets**	**150**		**50,150,014,994.00**	**27,152,357,377.00**
1	Livestock raised for short-term, one-time production	151		59,841,690,566	36,844,032,949
2	Seasonal crops or crops grown for short-term, one-time production.	152		-	-
3	Provision for short-term losses of biological assets (*)	153		(9,691,675,572)	(9,691,675,572)
VI.	**Other current assets**	**160**		**527,152,629,713**	**458,442,067,472**
1	Short-term prepaid expenses	161	10	22,356,477,274	10,413,047,337
2	Deductible value added tax	162	11(b)	359,987,350,088	377,067,126,981
3	Taxes receivable from State Treasury	163	11(c)	144,808,802,351	70,961,893,154
4	Government bond repurchase transactions	164		-	-
5	Other current assets	165		-	-

	B. LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**4,141,592,537,134**	**3,638,635,323,080**
I.	**Accounts receivable – long-term**	**210**		**-**	**-**
1	Long-term receivables from customers	211		-	-
2	Long-term upfront payment to the seller.	212		-	-
3	Business capital in subsidiary units	213		-	-
4	Long-term intercompany receivables	214		-	-
5	Other long-term receivables	215		-	-
6	Provision for long-term doubtful receivables (*)	216		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**3,039,891,528,578**	**1,976,886,055,704**
1	Tangible fixed assets	221	12	**2,903,630,710,250**	**1,840,038,752,265**
	- Cost	222		*5,634,311,188,419*	*4,411,054,205,248*
	- Accumulated depreciation (*)	223		*(2,730,680,478,169)*	*(2,571,015,452,983)*
2	Financially-leased fixed assets	224		**-**	**-**
	- Cost	225		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3	Intangible fixed assets	227	13	**136,260,818,328**	**136,847,303,439**
	- Cost	228		*195,589,760,511*	*191,622,462,568*
	- Accumulated depreciation (*)	229		*(59,328,942,183)*	*(54,775,159,129)*
III.	**Long-term biological assets**	**230**			
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	**231**			
a	Livestock raised for periodic production have not yet reached maturity.	232			
b	Livestock raised for regular production reach maturity.	233			
-	Cost	234			
-	Accumulated depreciation	235			
2	Livestock raised for one-time, long-term production.	236			
3	Seasonal crops or long-term single-product crops.	237			
4	Provision for long-term losses of biological assets (*)	238			
IV.	**Invested property**	**240**		**-**	**-**
	- Cost	241		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V.	**Long-term work in progress**	**250**	**14**	**677,617,380,596**	**1,333,737,667,890**
1	Long-term work in progress	251		-	-
2	Construction in progress	252		677,617,380,596	1,333,737,667,890
VI.	**Long-term financial investments**	**260**		**205,048,472,161**	**202,741,270,128**
1	Investments in subsidiaries	261		-	-
2	Investments in associates	262	5(d)	200,048,472,161	194,741,270,128
3	Equity investments in other entities	263		-	-
4	Allowance for diminution in the value of long-term investments	264		-	-
5	Held-to-maturity investments	265	5(c)	5,000,000,000	8,000,000,000
6	Long-term investment holding until maturity.	266		-	-
VII.	**Other long-term assets**	**270**		**219,035,155,799**	**125,270,329,358**
1	Long-term deferred costs	271	15	187,637,473,952	114,222,366,926
2	Assets on which income tax is postponed	272	16	31,326,851,282	11,047,962,432
3	Long-term equipment, supplies, and spare parts.	273		-	-
4	Other long-term assets	274		70,830,565	-
	TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**13,871,816,958,901**	**11,204,739,551,878**

	RESOURCES				
	C. LIABILITIES	**300**		**8,075,819,841,380**	**5,844,136,953,135**
I.	**Current liabilities**	**310**		**7,505,571,761,242**	**5,371,750,133,004**
1	Accounts payable to suppliers	311	17(a)	682,339,034,163	680,733,789,007
2	Advances from customers	312		614,962,187,072	51,572,610,604
3	Dividends and profits must be paid.	313			
4	Short-term taxes and other payments to the government.	314	11(a)	37,169,935,797	16,970,455,323
5	Workers must be paid.	315		159,286,379,424	142,955,563,373
6	Short-term liabilities	316		50,730,097,557	63,035,959,089
7	Short-term internal payments required.	317			
8	Payment must be made according to the progress of the short-term construction contract.	318			
9	Short-term deferred revenue	319			
10	Other short-term payables	320	18	74,413,443,994	22,624,889,390
11	Short-term loans and financial leases	321	19	5,882,613,412,165	4,389,204,902,397
12	Short-term provisions	322			
13	Reward and welfare fund	323	20	4,057,271,070	4,651,963,821
14	Price stabilization fund	324			
15	Government bond repurchase transactions	325			
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**570,248,080,138**	**472,386,820,131**
1	Long-term payment to the seller.	331		-	-
2	Buyers pay upfront for long-term terms.	332		-	-
3	Taxes and long-term payments to the government.	333		-	-
4	Long-term costs	334		-	-
5	Internal payments for working capital are required.	335		-	-
6	Long-term internal payment required.	336		-	-
7	Revenue awaiting long-term allocation	337	21	30,905,283,135	31,490,856,921
8	Other long-term payables	338	23	3,000,000,000	1,000,000,000
9	Long-term loans and financial leases	339	22	329,437,176,468	239,783,968,347
10	Convertible bonds	340		-	-
11	Preferred stock	341		-	-
12	Deferred income tax payable	342		206,905,620,535	200,111,994,863
13	Long-term provisions	343		-	-
14	Science and Technology Development Fund	344		-	-
	D. EQUITY (400 = 410)	**400**	25	**5,795,997,117,521**	**5,360,602,598,743**
1	Owners' invested capital	411	26	4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
	- Common stock with voting rights	411a		4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
	- Preferred stocks	411b			
2	Share premium	412		292,143,085,865	292,143,085,865
3	Convertible bond option	413			
4	Other owner's equity	414			
5	Shares repurchased from oneself (*)	415			
6	Revaluation difference of assets	416			
7	Exchange rate difference	417		183,191,071,451	191,652,339,553
8	Development Investment Fund	418		19,916,609,661	568,695,929
9	Other funds belonging to equity capital	419			
10	Undistributed after-tax profit	420		**1,140,332,331,472**	**726,636,289,569**
	- Retained profits brought forward	*420a*		*617,097,105,584*	*203,165,713,120*
	- Retained profit for the current year/prior year	*420b*		*523,235,225,888*	*523,470,576,449*
11	Non-controlling shareholder interests	421		149,484,019,072	138,672,187,827
	Total resources (440 = 300 + 400)	**440**		**13,871,816,958,901**	**11,204,739,551,878**

3-Nov-26

Prepared by:

Nguyen Thi Nguyen
General Accountant

Approved by:

Luu minh trung
Chief accountant

Le Van Diep
Deputy General Director

Form B 02 - DN
tached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated
October 2025 by the Minister of Finance)

Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company
Address: P8 Industrial Zone, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province
Consolidated financial report for the third quarter of 2026

SEPARATE STATEMENT

unit :VND

	TARGET	Code	Note	QUARTER III		FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
				2026	2025	2026	2025
	1	2	3	4	5	6	7
1	**Revenue from sales of goods**	**1**	27	**4,744,363,101,985**	**3,789,314,742,395**	**12,321,750,331,940**	**10,274,946,032,801**
2	Revenue deductions	2		1,939,628,184	6,786,216,272	24,401,466,015	24,383,180,150
3	**Net revenue (10 = 01 - 02)**	**10**		**4,742,423,473,801**	**3,782,528,526,123**	**12,297,348,865,925**	**10,250,562,852,651**
4	Cost of sales	11	28	4,221,173,010,276	3,182,041,760,332	10,558,374,808,623	8,965,818,351,400
5	**Gross profit (20 = 10 - 11)**	**20**		**521,250,463,525**	**600,486,765,791**	**1,738,974,057,302**	**1,284,744,501,251**
6	Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties.	21		-	-	-	-
7	Financial income	22	29	57,738,983,621	26,843,681,903	96,122,535,529	94,756,255,252
8	Financial expenses	23	30	92,689,690,476	44,505,293,754	225,752,421,322	177,643,997,387
-	*In which: Interest expense*	*24*		71,735,550,082	38,577,063,442	175,056,964,667	102,460,653,720
9	Selling expenses	25	31	226,302,482,165	239,911,112,056	695,284,724,126	504,839,023,041
10	General and administration expenses	26	32	103,204,959,774	69,773,761,263	291,947,139,793	203,292,044,273
10.1	The profit or loss share in a joint venture or associated company.	27		-	-	5,307,202,033	5,570,039,211
11	**Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**156,792,314,731**	**273,140,280,621**	**627,419,509,623**	**499,295,731,013**
12	Other income	31		19,813,280,784	2,853,261,458	29,272,840,621	5,449,298,358
13	Other expenses	32		28,362,700,678	25,572,005,723	61,256,962,960	46,420,327,436
14	**Results of other activities (40 = 31 - 32)**	**40**		**(8,549,419,894)**	**(22,718,744,265)**	**(31,984,122,339)**	**(40,971,029,078)**
15	**Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**	**50**		**148,242,894,837**	**250,421,536,356**	**595,435,387,284**	**458,324,701,935**
16	Income tax expense – current	51		23,862,012,206	14,043,874,323	62,176,977,285	22,803,703,504
17	Income tax expense/(benefit) – deferred	52		6,511,184,391	(8,204,231,723)	13,008,877,218	(24,730,403,012)
18	**Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**130,892,067,022**	**228,173,430,310**	**546,267,287,217**	**410,790,595,419**
18.1	Benefits for minority shareholders	61		**8,091,706,065**	**5,026,088,074**	**23,032,061,329**	**9,094,575,225**
18.2	Net profit attributable to parent company shareholders	62		**122,800,360,957**	**223,147,342,236**	**523,235,225,888**	**401,696,020,194**
19	Earnings per share (*)	70	**33**	**306**	**556**	**1305**	**1140**
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

3-Nov-26

Prepared by:

Nguyen Thi Nguyen
General Accountant

Luu minh trung
Chief accountant

Approved by:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
M.S.D.N: 2... C.T.C.P
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

Le Van Diep
Deputy General Director

Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company
Address: P8 Industrial Zone, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province
Consolidated financial report for the third quarter of 2026

Form B 03 - DN
(Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Minister of Finance)

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Accounting period from January 1, 2026 to Sep 30, 2026

unit :VND

	TARGET	Code Note	Note	FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE QUARTER	
				This year	Last year
	1	2	3	4	5
I.	**Cash flows from operating activities**				
1	**Accounting profit before tax**				
2	**Adjustments for**	**1**		**595,435,387,284**	**458,324,701,935**
-	Depreciation of fixed assets and investment properties.	2		195,902,525,378	197,397,814,194
-	Allowances and provisions	3		46,352,610,574	9,939,695,412
-	Exchange rate gains and losses resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies.	4		(5,642,612,742)	(1,301,138,427)
-	Profit and loss from investment and financial activities.	5		3,534,750,379	3,071,927,757
-	Borrowing costs	6		175,056,964,667	102,460,653,720
-	Other adjustments	7		-	-
3	**Operating profit before changes in working capital**	**8**		**1,010,639,625,540**	**769,893,654,591**
-	Change in receivables	9		(678,462,829,330)	(300,230,714,017)
-	Change in inventories	10		(1,388,565,620,444)	(654,741,517,496)
-	Increase or decrease in liabilities (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		595,701,471,264	(281,853,592,012)
-	Increase or decrease in deferred expenses.	12		(84,731,174,870)	29,357,714,664
-	Increase or decrease in trading securities	13		-	3,270,848,235
-	Interest paid	14		(175,056,964,667)	(102,460,653,720)
-	Income tax paid	15		(28,750,000,000)	(9,463,113,923)
-	Other receipts from operating activities	16		-	-
-	Other payments for operating activities	17		(90,785,963,004)	(39,144,249,983)
	Net cash flows from operating activities	**20**		**(840,011,455,511)**	**(585,371,623,661)**
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**				
	1. Cash spent on purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets.	21	V.5	(608,640,976,381)	(337,468,826,224)
	2. Proceeds from the liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.	22		-	-
	3. Money spent on loans and purchasing debt instruments from other entities.	23		(100,114,505,941)	(14,790,836,570)
	4. Recovered funds from loans, resale of debt instruments from other entities.	24		-	16,500,000,000
	5. Money spent on investing capital in other entities.	25		(5,307,202,033)	(5,570,039,211)
	6. Recovered investment capital contributed to other entities	26		3,000,000,000	5,000,000,000
	7. Interest income from loans, dividends, and profit distributio	27		2,289,731,375	3,334,265,084
	Net cash flows from investing activities	**30**		**(708,772,952,980)**	**(332,995,436,921)**

III.	**Cash flows from financing activities**				
1	Funds raised from issuing shares and receiving capital contributions from owners.	31	V.8	-	1,547,000,000
2	The money is used to return capital contributions to owners and to repurchase issued shares.	32		-	-
3	Money received from borrowing	33		12,246,068,160,701	10,935,594,205,338
4	Loan principal repayment	34		(10,644,392,661,327)	(10,270,078,537,362)
5	Expenditures from the development investment fund.	35		-	-
5	Principal repayment of a financial lease	36		-	-
6	Dividends, profits paid to the owners.	37		-	-
	Net cash flows from financing activities	**40**		**1,601,675,499,374**	**667,062,667,976**
	Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**52,891,090,883**	**(251,304,392,606)**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	V.1	**422,023,691,830**	**519,780,134,885**
	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(6,529,882,758)	(854,066,802)
	Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	V.1	**468,384,899,955**	**267,621,675,477**

3-Nov-26

Prepared by:

Nguyen Thi Nguyen
General Accountant

Approved by:

Luu minh trung
Chief accountan

Le Van Diep
Deputy General Director

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1 Reporting entity

(a) Ownership structure

Minh Phu Seafood Joint Stock Company ("the Company") is a joint-stock company incorporated under Business Registration Certificate No. 6103000072 issued by the Planning and Investment Department of Ca Mau Province dated 12 May 2006.

According to Decision No. 813/QD-SGDHN dated 27 September 2017, the Company was approved by Hanoi Stock Exchange to register its shares for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") with trading code as MPC.

The consolidated financial statements of the Company for the period ended 31 Mar 2026 comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as the "Group"), and the Group's interests in associates.

(b) Principal activities

The principal activities of the Group are to process and trade aquatic products; to trade aquatic breeds and aquatic foods; and to trade machinery and equipment for aquaculture.

(c) Normal operating cycle

The Group's core activities include the farming, processing, and trading of aquatic products; the trading of aquatic breeds and feed; and the trading of machinery and equipment for the aquaculture and fisheries industry.

(d) The Group's structure

As at 30 Sep 2026, the Company had 18 subsidiaries and 2 associates (1/1/2025: 16 subsidiaries and 2 associates) as follows:

STT	Subsidiaries	Principal activities	% of economic interest	
			30-Sep-26	1-Jan-26
1	Mseafood Corporation (*)	To trade aquatic products.	90,0%	90,0%
2	Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock	To process and trade fish powder, aquatic products, bio-diesel fuel from fish oil; to trade goods, materials, machinery and equipment aquaculture; to invest and trade infrastructure; to conduct construction of civil and industrial works.	98,27%	98,27%
3	Minh Qui Seafood Co., Ltd.	To process and trade aquatic products, import materials, machinery and equipment for aquaculture.	99,5%	99,5%
4	Minh Phu Khanh An Seafood Co., Ltd. (**)	To process and trade aquatic products, import materials, machinery and equipment for aquaculture.	99,17%	99,17%

5	Minh Phu – Kien Giang Seafood Co., Ltd.	To breed aquaculture products; to process, preserve aquatic products; to produce aquatic breeds; and to trade machinery and equipment for aquaculture.	99,89%	99,89%
6	Minh Phu Aquatic Larvae Co., Ltd.	To produce, supply and trade aquatic breeds; to process, preserve, products; to trade food and materials for livestock, poultry and aquaculture.	99.78%	99.78%
7	Minh Phu Bio Co., Ltd.	To produce biological products and fertilizer for agriculture.	100%	100%
8	Minh Phu – Loc An Aquaculture Co., Ltd	To breed aquaculture products; to produce and trade aquatic foods, trade machinery and equipment for aquaculture.	100%	100%
9	Minh Phu Seafood Supply Chain Co., Ltd.	Aquaculture product farming; to process aquatic products; to produce food for aquaculture; to trade computers and aquaculture equipment.	100%	100%
10	Ebisumo Logistic Co.,Ltd	To trade aquatic products.	100%	100%
11	Minh Phu Green Foods Co., Ltd.	To trade agricultural and forest products.	100%	100%
12	Minh Phu High Technology Agriculture Co., Ltd.	To process, preserve aquatic products and related to aquatic products.	100,0%	100,0%
13	Minh Phu Seafood Export Co., Ltd.	To trade aquatic products.	100,0%	100,0%
14	Otanics Technology Joint Stock Company	Scientific research and technology development.	51,00%	51,00%
15	Minh Phu Shrimp Green Feed Co., Ltd	To construct container terminal, petrol and gas terminal; to trade gas, petrol; trade in machinery and equipment for production.	99,09%	99,09%
16	Minh Phu Mangrove Shrimp Social Co., Ltd.	To breed aquacultural products; to produce and trade aquatic food; to provide consulting service on breeding aquacultural products and processing aquatic products.	66.667%	66.667%

17	MP Seafood Australia Pty Ltd (**)	Import, export, preservation, delivery of seafood and related services between businesses in Vietnam and Australia.	100%	
18	MP Seafood Canada Corporation (***)	Import, export, preservation, delivery of seafood and related services between businesses in Vietnam and Canada.	100%	

(*) According to the 8th amended business registration certificate, on February 26, 2026, Minh Phat Seafood Processing Co., Ltd. was renamed Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.

(**)MP SEAFOOD AUSTRALIA PTY LTD was incorporated in Australia under a Board of Directors resolution dated September 22, 2025, with a registered capital of USD 100,000.

(***)MP SEAFOOD CANADA CORPORATION was established in Canada according to a Board of Directors resolution dated October 6, 2025, with a registered capital of USD 100,000.

List of affiliated companies

As at 30 Sep 2026, the Company has 2 associates, detailed in Note 6(c),
Minh Phu Aquamekong Co., Ltd.
Mekong Logistics Joint Stock Company

2 Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.
The consolidated financial statements for the third quarter of 2026 begin on Jul 1, 2026 and end on Sep 30, 2026.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3 Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) *Subsidiaries*

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) ***Non-controlling interests***

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) ***Associates***

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies.

Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit or loss of the associates, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the associates arising from changes in the associate's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the associates.

(iv) ***Transactions eliminated on consolidation***

Intra-group balances, transactions and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the associates.

(b) **Foreign currency**

(i) ***Foreign currency transactions***

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) ***Foreign operations***

The assets and liabilities of foreign operations, including goodwill and fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. The income and expenses of foreign operations are translated to VND at exchange rates which approximate exchange rates ruling at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations are recognised in the consolidated balance sheet under the "Foreign exchange differences" caption in equity.

(c) **Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) **Investments**

(i) ***Trading securities***

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(ii) ***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiaries' management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks and investments in bank bonds. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(e) **Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) **Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated cost to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) **Tangible fixed assets**

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) ***Depreciation***

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

buildings	2 – 39 years
machinery and equipm	2 – 20 years
motor vehicles	5 – 15 years
office equipment	2 – 15 years

(h) Intangible fixed assets

(i) ***Land use rights***

Land use rights with definite useful lives are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over 43 years to 59 years.

Land use rights with indefinite useful lives are stated at cost and are not amortised.

(ii) ***Software***

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period of 5 years to 15 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed and the cost incurred to acquire land use rights of which land use rights certificates have not been obtained. No depreciation is provided for construction in progress during the perriod of construction, installation and obtaining the land use rights certificates.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) ***Prepaid land costs***

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 48 years.

(ii) ***Tools and instruments***

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 years to 3 years.

(k) **Trade and other payables**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(l) **Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(m) **Share capital**

(i) ***Ordinary shares***

Ordinary shares are recognised at par value.

(ii) ***Share premium***

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) **Taxation**

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) **Revenue and other income**

(i) ***Goods sold***

Revenue from sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) ***Interest income***

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(iii) ***Dividend income***

Dividend income is recognised in the consolidated statement of income when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(p) **Leases**

(i) ***Leased assets***

Leases in terms of which the Group, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.

(ii) ***Lease payments***

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(q) **Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(t) **Earnings per share**

The Group presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Group did not have potentially dilutive shares and therefore does not present dilutived earning per share.

(s) **Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

(r) **Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Details of transactions with related parties during the period are presented in notes 34, 35, 36, 37.

(u) **Comparative information**

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year consolidated financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

ADDITIONAL INFORMATION FOR BALANCE SHEET ITEMS

4 Cash and cash equivalents

	30-Sep-26	1-Jan-26
Cash on hand	557,298,665	2,244,279,734
Cash in banks	405,227,601,290	302,279,412,096
Cash equivalents (*)	62,600,000,000	117,500,000,000
Total	**468,384,899,955**	**422,023,691,830**

(*) Cash equivalents included term deposits at banks with the original terms to maturity of less than 3 months from their transaction dates.

5 Investments

(a) Trading securities

	30-Sep-26	1-Jan-26
Share (*)	5,535,941,176	5,535,941,176
Provision for impairment of trading securities (**)	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
Total	-	-

	Quantity		Value	
(*) Short-term investments in shares of:	**30-Sep-26**	**1-Jan-26**	**30-Sep-26**	**1-Jan-26**
No. 8 Investment and Construction Joint Stock Compai	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000
Vietnam Pyramid New Technology Corporation	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176
Total	**130,823**	**130,823**	**5,535,941,176**	**5,535,941,176**

(**) Movements in securities reserves during the period are as follows:

Opening Balance	**(5,535,941,176)**
Increase in Provision During Period	-
Reversal	-
Closing Balance	**(5,535,941,176)**

(b) Short-term held-to-maturity investments

	30-Sep-26	1-Jan-26
Term Deposit (i)	106,490,621,492	6,376,115,551
Total	**106,490,621,492**	**6,376,115,551**

(i) Bank deposits with terms over 3 months

(c) Long-term held-to-maturity investments

	30-Sep-26	1-Jan-26
Bank bonds		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (i)	5,000,000,000	8,000,000,000
Total	**5,000,000,000**	**8,000,000,000**

Long-term held-to-maturity investments represent non-convertible bonds issued by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, including the following bonds:

Non-convertible bonds with a face value of VND 5 billion issued on 18 November 2021, due for repayment on 18 November 2031.

(d) **Investing in other entities**

As of Sep 30, 2026	Address	% Own	Original price
Affiliated companies			
MP Aquamekong Aquaculture Technical Services Co., Ltd.	TPHCM-VN	49%	21,554,930,221
Công ty cổ phần Mekong Logistics	Hậu Giang- VN	49%	178,493,541,940
Total			**200,048,472,161**

The Group has not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because there are no quoted market prices for these financial instruments and the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Regime currently do not provide guidance on how to calculate fair value using valuation techniques. The fair value of these investments may differ from their carrying value.

6 Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30-Sep-26	1-Jan-26
Censea inc,	195,459,129,926	265,258,200,609
H .t. Foods pvt ltd	109,577,488,525	113,137,381,815
Kb seafood company pty ltd	390,476,641,025	336,540,969,868
Julia alex asianfood	101,290,410,721	129,269,081,847
Other customers	1,053,645,443,277	688,043,670,686
Total	**1,850,449,113,474**	**1,532,249,304,825**

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30-Sep-26	1-Jan-26
MP Aquamekong Aquaculture Technical Services Co., Ltd.	19,560,000	116,760,000
Total	**19,560,000**	**116,760,000**

The trade related amounts due from subsidiaries were unsecured, interest free and are due in 15 – 90 days from invoice date.
Trade receivables are used to secure loans at commercial banks (note 20)

7 Other receivables

	30-Sep-26	1-Jan-26
Interest on deposits, loans receivable	1,225,350,268.00	2,839,662,822
Advances to employees (*)	53,684,036,015	54,637,317,298
Short-term deposits and collateral (**)	14,550,000,000	15,094,295,021
Other receivables	2,170,691,694	8,592,428,667
Total	**71,630,077,977**	**81,163,703,808**

(*) In the advance payment for employees, there is 42.6 billion VND advanced for employees to buy land to expand and develop the Group's shrimp farming area.

(**) These are short-term deposits with suppliers for the purchase of assets and for the Department of Planning and Investment of Ca Mau Province and the Provincial Economic Zone Management Board to implement the investment project for the construction of a seafood processing plant in Khanh An Industrial Park and the expansion of the company's factory.

8 Provision for doubtful debts

Opening Balance	**(119,919,752,966)**
Increase in Provision During Period	(2,661,085,600)
Reversal	-
Closing Balance	**(122,580,838,566)**

9 Inventories

	30-Sep-26	1-Jan-26
Raw materials	971,482,007,542	897,397,604,183
Tools, equipment	47,920,253,270	33,546,746,421
Work in progress	213,541,719,473	155,705,964,003
Finished goods, goods	5,098,585,802,422	3,879,311,505,273
Total	**6,331,529,782,707**	**4,965,961,819,880**
Provision for Inventory Decline	(113,105,392,627)	(69,413,867,653)
Net Value of Inventory	**6,218,424,390,080**	**4,896,547,952,227**

All inventories are mortgaged at banks to secure the Company's short-term loans (Note 19).

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

Opening balance	**(69,413,867,653)**
Additions	(112,360,577,814)
return	68,903,147,316
Exchange rate difference	(234,094,476)
Closing balance	**(113,105,392,627)**

10 Short-term prepaid expenses

Short-term prepaid expenses during the period mainly include the following types: Tools, instruments and office equipment that have not been fully transferred, are gradually allocated over a period of less than 01 year,

11 Taxes payable and receivable to the state budget

(a) Taxes payable to the state budget

	30-Sep-26	1-Jan-26
Taxes payable and receivable to the state budget VAT	18,348,002,997	2,500,422,301
Corporate income tax	14,627,664,711	10,340,565,373
Personal income tax	3,366,048,753	4,128,747,649
Other taxes	828,219,336	720,000
Total	**37,169,935,797**	**16,970,455,323**

(b) **Deductible value added tax**

	30-Sep-26	1-Jan-26
Value Added Tax	359,987,350,088	377,067,126,981

(c) **Taxes payable to the state budget**

	30-Sep-26	1-Jan-26
Corporate Income Tax	17,520,042,658	21,175,978,269
Personal Income Tax	141,372,815	387,816,273
Other Taxes (*)	127,147,386,878	49,398,098,612
Total	**144,808,802,351**	**70,961,893,154**

(*) The "other taxes" category consists primarily of countervailing duties and anti-subsidy duties paid provisionally in foreign countries that have not yet been finalized.

12 Tangible fixed assets

Cost	Buildings	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Beginning balance	**1,961,638,016,997**	**1,974,940,995,499**	**412,887,220,173**	**61,587,972,579**	**4,411,054,205,248**
Increase during the year	83,024,906,546	121,495,407,573	11,724,188,162	5,034,517,456	221,279,019,736
Transfer from construction in progress	403,510,054,408	572,442,849,803	1,316,759,794	12,085,710,816	989,355,374,821
Transfer from long-term prepaid expenses	45,675,636,300				45,675,636,300
Transfer from intangible fixed assets	3,654,907,521				3,654,907,521
Exchange rate differences	(170,917,413)			(8,850,793)	(179,768,206)
Disposal	(5,040,761,940)	(20,927,307,314)	(10,560,117,748)		(36,528,187,002)
Ending balance	**2,492,291,842,419**	**2,647,951,945,561**	**415,368,050,381**	**78,699,350,058**	**5,634,311,188,419**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	**961,152,441,287**	**1,402,870,443,645**	**181,236,458,946**	**25,756,109,105**	**2,571,015,452,983**
Allocation during the period	107,490,884,323	71,293,085,726	9,183,964,237	3,380,808,038	191,348,742,324
Exchange rate difference	83,553,624			8,850,793	92,404,417
Liquidation	(5,040,761,940)	(17,482,162,907)	(9,253,196,708)		(31,776,121,555)
Conversion to capital contribution					-
Other reductions					-
Other decreases	-	-	-	-	-
Ending balance	**1,063,686,117,294**	**1,456,681,366,464**	**181,167,226,475**	**29,145,767,936**	**2,730,680,478,169**
Net book value					
Beginning balance	**1,000,485,575,710**	**572,070,551,854**	**231,650,761,227**	**35,831,863,474**	**1,840,038,752,265**
Ending balance	**1,428,605,725,125**	**1,191,270,579,097**	**234,200,823,906**	**49,553,582,122**	**2,903,630,710,250**

All fixed assets were pledged with banks as security for short-term borrowings of the Company (Note 19).

13 Intangible fixed assets

	Land use rights	Software	Total
Cost			
Beginning balance	**135,995,593,304**	**55,626,869,264**	**191,622,462,568**
Increase during the period		1,070,779,344	1,070,779,344
Transferred from construction in progress		6,753,091,381	6,753,091,381
Transferred to tangible fixed assets	(3,654,907,521)		(3,654,907,521)
Exchange rate differences	(201,665,261)		(201,665,261)
			-
Decrease during the period			-
Write-off			-
Switch to prepaid expenses			
Other reductions			-
Ending balance	**132,139,020,522**	**63,450,739,989**	**195,589,760,511**

Accumulated amortisation			
Beginning balance	**27,658,874,400**	**27,116,284,729**	**54,775,159,129**
Allocation during the period	2,494,491,727	2,059,291,327	4,553,783,054
Exchange difference	-	-	-
Transfer to unfinished basic construction	-	-	-
Decrease during the period	-	-	-
Write off	-	-	-
Transfer to investment capital	-	-	-
Other decrease	-	-	-
Ending balance	**30,153,366,127**	**29,175,576,056**	**59,328,942,183**
Net book value			
Beginning balance	**108,336,718,904**	**28,510,584,535**	**136,847,303,439**
Ending balance	**101,985,654,395**	**34,275,163,933**	**136,260,818,328**

All intangible fixed assets are mortgaged at banks to secure the Company's short-term loans (Note 19).

14 Cost of unfinished construction

Beginning Balance	**1,333,737,667,890**
Increase during the year	386,291,177,301
Transfer to tangible fixed assets	(989,355,374,821)
Transfer to intangible fixed assets	(6,753,091,381.00)
Transfer to long-term prepaid expenses	(46,302,998,393.00)
Ending Balance	**677,617,380,596**

15 Prepaid expenses

Long-term prepaid expenses	
Beginning balance	**114,222,366,926**
Increase during the year	116,548,791,342
Transferred from construction in progress	46,302,998,393
Allocation of costs during the period	(43,761,046,409)
Transferred to tangible fixed assets	(45,675,636,300)
Ending balance	**187,637,473,952**

Long-term prepaid expenses during the period mainly include: Tools, instruments and office equipment, establishment costs are gradually allocated over a period of 1 to 3 years,

16 Deferred income tax assets

See note 3(n)

17 Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	30-Sep-26	1-Jan-26
Hanh minh thi-long an joint stock company	12,070,116,396	11,142,605,646
King group company limited	7,176,578,724	6,813,528,192
Mekong logistics joint stock company	7,659,546,693	4,607,388,274
Tan dat seafood company limited	48,750,451,064	25,818,026,544
Other suppliers	606,682,341,286	632,352,240,351
Total	**682,339,034,163**	**680,733,789,007**

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

Subsidiaries	30-Sep-26	1-Jan-26
MEKONG LOGISTICS Joint Stock Company	3,438,396,265	4,607,388,274
Total	**3,438,396,265**	**4,607,388,274**

18 Other payables

	30-Sep-26	1-Jan-26
Social insurance, health insurance, unemployment insurance, union fees	27,958,079,117	16,028,471,409
Dividends payable	2,601,048,425	1,068,312,556
Other payables	43,854,316,452	5,528,105,425
Total	**74,413,443,994**	**22,624,889,390**

19 Short-term borrowings

	30-Sep-26		1-Jan-26	
	Number of debtors	Book value	Number of debtors	Book value
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ca Mau (i)	3,581,593,216,720	3,581,593,216,720	2,981,133,749,885	2,981,133,749,885
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ca Mau (ii)	1,229,817,996,180	1,229,817,996,180	623,361,726,338	623,361,726,338
Bank (BIDV) + Branch Q7, HCMC (iii)	674,386,530,255	674,386,530,255	415,761,437,605	415,761,437,605
Asia Commercial Joint Stock Bank	198,810,006,390	198,810,006,390	213,138,950,583	213,138,950,583
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	70,134,165,360	70,134,165,360	30,805,215,703	30,805,215,703
Military Commercial Joint Stock Bank (iv)	127,871,497,260	127,871,497,260	-	-
Long-term loan due	-	-	125,003,822,283	125,003,822,283
Total	**5,882,613,412,165**	**5,882,613,412,165**	**4,389,204,902,397**	**4,389,204,902,397**

Movements in short-term loans during the period are as follows:

	1-Jan-26	Increase in period	Decrease in period	change rate differen	30-Sep-26
Short-term loans	4,264,201,080,114	12,156,414,952,580	(10,519,388,839,045)	(18,613,781,485)	5,882,613,412,165
Long-term loans due	125,003,822,283	219,624,784,472	(344,628,606,755)	-	-
Total	**4,389,204,902,397**	**12,376,039,737,052**	**(10,864,017,445,799)**	**(18,613,781,485)**	**5,882,613,412,165**

(i) Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ca Mau Branch to supplement working capital, This loan is secured by mortgaging land use rights and assets attached to land, some machinery and equipment, inventories and receivables corresponding to assets formed from loan capital and outstanding debt ratio at each time.

(ii) Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ca Mau Branch to supplement working capital, This loan is secured by inventories and debts corresponding to outstanding debt ratio at each time.

(iii) Loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development + District 7 Branch, Ho Chi Minh City to supplement working capital, This loan is secured by inventories and debts corresponding to outstanding debt ratio at each time.

(iv) Loan from Military Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch to supplement working capital, This loan is secured by credit.

20 Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by shareholders at shareholders' meeting. This fund is used to pay bonus and welfare to the employees of the Company in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

Fund movements are as follows:	
Opening balance	**4,651,963,821**
Allocation from profits	53,567,870,752
Used during the period	(54,162,563,503)
Closing balance	**4,057,271,070**

21 Long-term unrealized revenue

	30-Sep-26	1-Jan-26
Unrealized gain on revaluation of assets contributed to an associate	30,905,283,135	31,490,856,921

22 Long term loan

	30-Sep-26	1-Jan-26
Long-term Loans	329,437,176,468	364,787,790,630
Amount due within 12 months	-	(125,003,822,283)
Total	**329,437,176,468**	**239,783,968,347**

Loan details are as follows:	**Currency**	**Maturity year**	**30-Sep-26**	**1-Jan-26**
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ca Mau (i)	VND	2024-2028	329,437,176,468	364,787,790,630
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ca Mau (ii)	VND	2023-2027	-	(125,003,822,283)
Total			**329,437,176,468**	**239,783,968,347**

(i) Long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade used to invest in Minh Phu Khanh An factory project in Khanh An industrial park, U Minh district, Ca Mau province, the loan has a maximum term of 05 years and is secured by all assets formed from loan capital arising from this project.

(ii) Long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade used to invest in the breaded shrimp production workshop of Minh Phu Hau Giang factory, the loan has a maximum term of 66 months and is secured by all assets formed from equity capital, loan capital and other capital arising from this project.

23 Other long-term payables

	30-Sep-26	1-Jan-26
Long term deposit	3,000,000,000	1,000,000,000

24 Applicable corporate income tax rate

Company

Pursuant to the terms of the Business Registration Certificate, the Company is obliged to pay to the State corporate income tax at 20% of taxable profits.

On June 19, 2013, the National Assembly passed the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Corporate Income Tax.

Accordingly, the highest income tax rate was reduced from 25% to 22% for 2014 and 2015, and further reduced to 20% from 2016.

On June 22, 2015, the Ministry of Finance issued Circular No. 96/2015/TT-BTC amending and supplementing a number of articles of the Law on Corporate Income Tax and Circular No. 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, Circular No. 119/2014/TT-BTC dated August 25, 2014, Circular No. 151/2014/TT-BTC dated October 10, 2014, Circular No. 196/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 Circular No. 320/2025/ND-CP dated December 15, 2025, of the Ministry of Finance stipulates that the income tax rate for the Company will be reduced from 20% to 10% for processed goods, applicable to the fiscal year from 2015.

Overseas Subsidiaries

Mseafood Joint Stock Company ("Mseafood")

Under the provisions of the United States tax law, Mseafood is required to pay two types of corporate income taxes:
Corporate income tax payable to the state: at a rate of 8.84% on taxable profits, In case of loss, Mseafood still has to pay a minimum tax of
Corporate income tax payable to the federal tax office: at the higher rate between taxable profits multiplied by the progressive tax rate or 20% of taxable profits.

Ebisumo Logistics Co,, Ltd

In pursuance of the Certificate of Business Registration, the Company is obligated to pay corporate income tax in accordance with the tax law in Ja

Other overseas subsidiaries

Other overseas subsidiaries are obligated to pay taxes in accordance with the laws of the country where the company is headquartered.

Domestic Subsidiaries

Domestic subsidiaries are obliged to pay taxes according to the tax laws in Vietnam.

25 Change in equity

	Equity	Capital surplus	Exchange rate difference	Development investment fund	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
Balance as of January 1, 2026	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	**191,652,339,553**	**568,695,929**	**726,636,289,569**	**138,672,187,827**	**5,360,602,598,743**
Net profit for the period	-	-	-	-	523,235,225,888	23,032,061,329	**546,267,287,217**
Dividends declared by subsidiaries	-	-	-	-		(11,336,998,125)	**(11,336,998,125)**
Allocation to development investment fund	-	-	-	52,347,057,645	(52,347,057,645)		-
Allocation to bonus and welfare fund	-	-	-		(53,567,870,752)		**(53,567,870,752)**
Utilization of funds	-		-	(32,999,143,913)			**(32,999,143,913)**
Exchange rate differences			(8,461,268,102)			(883,231,959)	**(9,344,500,061)**
Other increases/decreases					(3,624,255,588)	-	**(3,624,255,588)**
Balance as of Sep 30, 2025	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	**183,191,071,451**	**19,916,609,661**	**1,140,332,331,472**	**149,484,019,072**	**5,795,997,117,521**

	Equity	Capital surplus	Exchange rate difference	Development investment fund	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
Balance as of January 1, 2025	**4,009,383,000,000**	**292,269,641,421**	**173,125,325,575**	**121,715,806,042**	**183,943,803,019**	**132,409,294,886**	**4,912,846,870,943**
Net profit for the period					523,470,576,449	8,567,173,805	532,037,750,254
Issuance of shares	1,547,000,000	(126,555,556)					1,420,444,444
Dividend payments (*)					(100,273,250,000)	(3,120,000,000)	(103,393,250,000)
Allocation to the investment and development fund				35,779,529,987	(35,779,529,987)		-
Reversal of the investment and development fund				(121,715,806,042)	121,715,806,042		-
Allocation to the bonus and welfare fund				-	(19,269,738,493)		(19,269,738,493)
Reversal of the bonus and welfare fund				-	79,735,160,575		79,735,160,575
Utilization of funds				(35,210,834,058)			(35,210,834,058)
Foreign exchange rate differences			18,527,013,978			815,719,136	19,342,733,114
Other increases/decreases					(26,906,538,036)		(26,906,538,036)
Balance as of December 31, 2025	**4,010,930,000,000**	**292,143,085,865**	**191,652,339,553**	**568,695,929**	**726,636,289,569**	**138,672,187,827**	**5,360,602,598,743**

26 Equity

he Company's approved and issued share capital is as follows:

	30-Sep-26		1-Jan-26	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Common Stock	401,093,000	4,010,930,000,000	401,093,000	4,010,930,000,000
Treasury Stock	-	-	-	-
Outstanding Stock	401,093,000	4,010,930,000,000	401,093,000	4,010,930,000,000

All ordinary shares have a par value of VND 10,000, Each ordinary share carries one vote at the Company's shareholders' meetings, Shareholders are entitled to receive dividends declared by the Company from time to time, All ordinary shares rank equally with respect to the Company's remaining assets, The rights of shares repurchased by the Company are suspended until they are reissued,

ADDITIONAL INFORMATION FOR INCOME STATEMENT ITEMS

27 Revenue from sales of goods

	QUARTER III	cumulative for 9 months
Total revenue	4,744,363,101,985	12,321,750,331,940
Sales returns and sales allowances	(1,939,628,184)	(24,401,466,015)
Net revenue	**4,742,423,473,801**	**12,297,348,865,925**

28 Cost of sales

Is the cost of finished goods and materials supplied

29 Financial income

	QUARTER III	cumulative for 9 months
Bank Deposit Interest	2,091,679,993	3,414,651,200
Exchange Rate Difference	55,647,303,628	92,707,884,329
Total	**57,738,983,621**	**96,122,535,529**

30 Financial expenses

	QUARTER III	cumulative for 9 months
Interest Expenses	71,735,550,082	175,056,964,667
Exchange Rate Differences	13,519,735,573	35,564,629,718
Other Financial Expenses	7,434,404,821	15,130,826,937
Total	**92,689,690,476**	**225,752,421,322**

31 Selling expenses

	QUARTER III	cumulative for 9 months
Employee costs	13,412,866,972	36,721,810,544
Raw material costs	1,162,723,071	2,041,318,669
Fixed asset depreciation costs	1,086,292,808	3,196,745,588
Outsourced service costs and other costs	210,640,599,314	653,324,849,325
Total	**226,302,482,165**	**695,284,724,126**

32 General and administration expenses

	QUARTER III	cumulative for 9 months
Employee Expenses	59,497,626,277	161,241,459,656
Office Supplies Expenses	6,241,537,005	15,950,644,633
Fixed Asset Depreciation Expenses	4,713,098,528	13,705,091,750
Outsourced Services and Other Expenses	32,752,697,964	101,049,943,754
Total	**103,204,959,774**	**291,947,139,793**

33 Basic earnings per share

a) **Weighted average number of common shares outstanding**

The calculation of basic earnings per share as at Sep 30, 2026 is based on the profit attributable to common stockholders and the weighted average number of common shares outstanding, calculated as follows:

	30-Sep-26	cumulative for 9 months
Number of shares sold to the public		
*Common shares	401,093,000	401,093,000
*Issuance to increase share capital	-	-
Treasury shares	-	-
*Common shares	-	-
Number of outstanding shares	401,093,000	401,093,000

b) **Net income attributable to common stock**

	QUARTER III	cumulative for 9 months
Net profit attributable to common stockholders	122,800,360,957	523,235,225,888
Allocation to bonus and welfare fund	-	-
Refund of welfare reward fund	-	-
Basic earnings per share	306	1,305

OTHER INFORMATION

Related party transactions

The Group has related relationships with associated companies, shareholders and companies owned by major shareholders:

At the end of the reporting period, the intercompany balances within the group are as follows:

34 Accounts receivable / payable to related parties (subsidiaries) for sale of goods and services

Seller/Buyer	Buyer/Seller	Receivables/Payables
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Mseafood Corporation	677,177,142,380
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Ebisumo Logistics Co., Ltd.	68,978,172,957
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	7,852,061,584
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MP Green Food Co., Ltd.	7,404,149,520
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MP Seafood Export Co., Ltd.	396,000,000
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Minh Phu Seafood Hatchery Co., Ltd.	127,402,911
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MP Seafood Australia	172,110,477,166
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MP Seafood Canada	3,581,297,201
Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	25,140,000,000
Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	Mseafood Corporation	187,843,193,332
Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	Mseafood Corporation	73,432,937,697
Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	178,901,347,700
Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	18,716,260,691
MPHG Seafood Joint Stock Company	MPHG Seafood Joint Stock Company	126,068,436,599
MPHG Seafood Joint Stock Company	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	1,113,609,874
MPHG Seafood Joint Stock Company	Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	10,242,075,645
MPHG Seafood Joint Stock Company	MP Seafood Australia	57,987,288,682
MPHG Seafood Joint Stock Company	MP Seafood Canada	5,271,955,000
MPHG Seafood Joint Stock Company	MP Green Food Co., Ltd.	1,806,505,200
MPHG Seafood Joint Stock Company	Mekong Logistics Joint Stock Company	9,175,950
MPHG Seafood Joint Stock Company	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	5,855,717,117

MPHG Seafood Joint Stock Company	MP Biological Products Manufacturing Co., Ltd.	155,440,716
MPHG Seafood Joint Stock Company	MPLA Aquaculture Co., Ltd.	2,599,996
MPHG Seafood Joint Stock Company	MP Seafood Supply Chain Co., Ltd. (Single-Member LLC)	22,000,000
MPHG Seafood Joint Stock Company	Mseafood Corporation	573,360,976,202
MPHG Seafood Joint Stock Company	Ebisumo Logistics Co., Ltd.	113,851,730,138
MPHG Seafood Joint Stock Company	MP Seafood Export Co., Ltd.	114,579,768
MPKG Seafood Company Limited	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	663,163,400
MPKG Seafood Company Limited	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	198,732,620
MPKG Seafood Company Limited	MPHG Seafood Joint Stock Company	239,674,540
MPKG Seafood Company Limited	Minh Phu Seafood Hatchery Co., Ltd.	370,478,087
MPKG Seafood Company Limited	MPLA Aquaculture Co., Ltd.	8,174,055,381
Minh Phu Aquatic Breed Production Company Limited	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	105,283,535
Minh Phu Aquatic Breed Production Company Limited	MPHG Seafood Joint Stock Company	89,450,882
Minh Phu Aquatic Breed Production Company Limited	MPKG Seafood Co., Ltd.	15,881,662,000
Minh Phu Aquatic Breed Production Company Limited	MPLA Aquaculture Co., Ltd.	35,024,053,097
MP Biological Products Production Company Limited	MPKG Seafood Co., Ltd.	12,369,022,954
MP Biological Products Production Company Limited	Minh Phu Seafood Hatchery Co., Ltd.	1,860,048,000
MP Biological Products Production Company Limited	MPLA Aquaculture Co., Ltd.	20,432,286,500
MP Biological Products Production Company Limited	MP Seafood Supply Chain Co., Ltd. (Single-Member LLC)	587,979,000
MP Biological Products Production Company Limited	MP Certified Shrimp Export Co., Ltd.	2,500,000
MPLA Aquaculture Company Limited	Minh Phu Seafood Hatchery Co., Ltd.	1,362,365,138
MPLA Aquaculture Company Limited	OTANICS Technology Joint Stock Company	11,510,807,461
MPLA Aquaculture Company Limited	MPHG Seafood Joint Stock Company	270,563,936
MPLA Aquaculture Company Limited	MP Biological Products Manufacturing Co., Ltd.	8,828,460
MP Seafood Supply Chain Company Limited	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	5,210,226,198
MP Seafood Supply Chain Company Limited	MPHG Seafood Joint Stock Company	3,506,702,024
MP Seafood Supply Chain Company Limited	MPKG Seafood Co., Ltd.	5,617,696,563
MP Seafood Supply Chain Company Limited	Minh Phu Seafood Hatchery Co., Ltd.	4,383,361,804
MP Seafood Supply Chain Company Limited	MP Biological Products Manufacturing Co., Ltd.	2,131,778,296
MP Seafood Supply Chain Company Limited	MPLA Aquaculture Co., Ltd.	10,855,977,884
MP Seafood Supply Chain Company Limited	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	4,490,705,146
Company Limited MP Seafood Supply Chain Co., Ltd.	OTANICS Technology Joint Stock Company	621,739,800
MP Green Shrimp Feed Co., Ltd.	MPHG Seafood Joint Stock Company	16,000,000,000
MP High-Tech Agriculture JSC	MPKG Seafood Co., Ltd.	3,991,981,726
MP High-Tech Agriculture JSC	Manufacturing Co., Ltd. MP biological products	224,400,000
MP Certified Shrimp Social Enterprise Co., Ltd.	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	22,617,459,115
MP Certified Shrimp Social Enterprise Co., Ltd.	MPHG Seafood Joint Stock Company	160,953,911
MP Seafood Export Co., Ltd.	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	3,211,379,753
MP Seafood Export Co., Ltd.	Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	115,945,533
MP Seafood Export Co., Ltd.	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	128,546,020
MP Seafood Export Co., Ltd.	MPHG Seafood Joint Stock Company	1,235,331,558
OTANICS Technology JSC	MPLA Aquaculture Co., Ltd.	10,000,000
MP Green Food Co., Ltd.	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	9,504,000
Total		**2,511,197,178,348**

35 Prepaid/collected receivables from related parties (subsidiaries) for sales of goods and services

Seller/Buyer	Buyer/Seller	Receivables/Payables
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Minh Qui Seafood Processing Co., Ltd.	26,273,154,280
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	343,242,633,728
MP Seafood Export Company Limited	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	1,250,000,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	11,342,560,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	MPHG Seafood Joint Stock Company	2,851,200,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	MPKG Seafood Co., Ltd.	4,311,240,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	MP Seafood Supply Chain Co., Ltd. (Single-Member LLC)	7,457,175,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	MP Green Food Co., Ltd.	2,000,000,000
OTANICS Technology Joint Stock Company	Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	11,988,000,000
Minh Phu Khanh An Seafood Processing Co., Ltd.	Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	121,912,633,728
Total		**532,628,596,736**

36 Other receivables / other payables with related parties (subsidiaries) for sale of goods and services)

Seller/Buyer	Buyer/Seller	Receivables/Payable
inh Phu Seafood Group Joint Stock Company	PLA Aquaculture Company Limited	941,720,548
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MPKG Seafood Company Limited	3,407,523,863
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	TS MP Supply Chain LLC	44,512,008,619
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	OTANICS Technology Joint Stock Company	117,929,863
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MP Biological Products Production Company Limited	16,130,844,203
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	MPHG Seafood Joint Stock Company	198,951,847,726
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Minh Qui CBTS Company Limited	6,899,938,893
Minh Phu Seafood Group Joint Stock Company	Mseafood Corporation	50,672,640
Minh Phu Khanh An Seafood Processing Company Lin	TS Minh Phu Group Joint Stock Company	8,086,574,281
Total		**279,099,060,636**

37 Accounts receivable and payable with related parties for the purchase and sale of goods and services

Seller/Buyer	Buyer/Seller	Receivables/Payables
Mekong Logistics Joint Stock Company	h Phu Seafood Group Joint Stock Company	3,426,227,933
Mekong Logistics Joint Stock Company	MPHG Seafood Joint Stock Company	2,861,968,465
Total		**6,288,196,398**

The price of goods and services provided to related parties is the agreed price. The purchase of goods and services from related parties is made at the agreed price.

The receivables are unsecured and will be settled in cash, no allowance for doubtful debts is made for receivables from related parties.

38 Other information

Change in accounting policy

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the amendment and supplementation of the Enterprise Accounting System. This Circular replaces the Enterprise Accounting System issued under Decision No. 15/2006/QD-BTC dated March 20, 2006, of the Minister of Finance and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009, of the Ministry of Finance. The Company will apply these regulations in preparing and presenting the reviewed interim financial statements and annual financial statements. In addition, the Company will also apply the presentation and disclosure of financial instruments as prescribed by Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009, of the Ministry of Finance and Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, in the report. consolidated finance,

39 Comparative figures

Comparative figures as at 1 January 2026 are carried forward from figures presented in the Group's audited consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2025

3-Nov-26

Prepared by:		Approved by:
Nguyen Thi Nguyen	**Luu minh trung**	**Le Van Diep**
General Accountant	Chief accountant	Deputy General Director

MINH PHU®
SHARING GOOD FOOD

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP.
Industrial Zone Ward 8 , Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
Tel : 84-290-3839391 Fax : 84-290-3668795
www.minhphu.com E-mail: minhphu@minhphu.com

EXPLANATION LETTER

(Re: Consolidated profit fluctuation in QIII 2026 compared to the same period)

TO:

State Securities Commission of Vietnam
Hanoi Stock Exchange

Pursuant to Chapter III, Article 14, Clause 4(a, b) of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Minh Phu Seafood Corporation (Stock code: MPC) would like to explain the profit difference in the consolidated financial statements for the third quarter of 2026 compared to the same period last year as follows:

Indicator	QIII 2026	QIII 2025
Net profit after tax	130.892.067.022	228.173.430.310

Reasons:

- During the period, political and military conflicts in several regions worldwide fueled inflation, which impacted the broader economy and commodity markets. This led to an increase in the costs of raw materials and other supply chain inputs, narrowing profit margins for companies operating in the aquaculture sector and resulting in a decline in the Group's profit after tax compared to the same period last year.

The above are the primary reasons for the decline of more than 10% in the Group's profit after tax—as reported in its consolidated financial statements for the third quarter of 2026—compared to the same period of the previous year.

Respectfully,

Ca Mau, Nov 03, 2026

Minh Phu Seafood Corporation

Deputy General Manager

M.S.D.N: 2000383... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ P.LÝ VĂN LÂM-T.CÀ MAU

LE VAN DIEP